

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Ngành: Công tác xã hội  
Trình độ: Đại học

Khóa: 2025  
Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| TT                                 | Mã học phần | Tên học phần                                         | Số tín chỉ | Số tiết |            | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------|------------|---------|------------|-------------------------------------------|---------|
|                                    |             |                                                      |            | LT      | TH/Bài tập |                                           |         |
| Khối kiến thức: GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG |             |                                                      | 34         | 391     | 119        |                                           |         |
| 1                                  | 00201264    | Giáo dục quốc phòng                                  | (4)        | (0)     | (60)       |                                           |         |
| 2                                  | 31722001    | Mỹ học đại cương                                     | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| 3                                  | 31832001    | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                      | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 4                                  | 21221904    | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                       | 2          | 21      | 9          | 21221903                                  |         |
| 5                                  | 21221903    | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 2          | 22      | 8          | 21321901                                  |         |
| 6                                  | 21231902    | Triết học Mác - Lênin                                | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 7                                  | 21321901    | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                        | 2          | 22      | 8          | 21231902                                  |         |
| 8                                  | 31621549    | Pháp luật đại cương                                  | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| 9                                  | 00101268    | Giáo dục thể chất 4                                  | (1)        | (0)     | (15)       |                                           |         |
| 10                                 | 00101267    | Giáo dục thể chất 3                                  | (1)        | (0)     | (15)       |                                           |         |
| 11                                 | 00101266    | Giáo dục thể chất 2                                  | (1)        | (0)     | (15)       |                                           |         |
| 12                                 | 00101265    | Giáo dục thể chất 1                                  | (1)        | (0)     | (15)       |                                           |         |
| 13                                 | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                 | 2          | 22      | 8          | 21221904                                  |         |
| 14                                 | 31721993    | Xã hội học đại cương                                 | 2          | 20      | 10         |                                           |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                      | 14         | 187     | 23         |                                           |         |
| 15                                 | 32021429    | Logic học                                            | 2          | 22      | 8          |                                           |         |
| 16                                 | 31132001    | Công nghệ số cơ bản                                  | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 17                                 | 41232001    | Tiếng Anh B1.1                                       | 3          | 45      | 0          |                                           |         |
| 18                                 | 41242002    | Tiếng Anh B1.2                                       | 4          | 60      | 0          |                                           |         |
| 19                                 | 31721873    | Tiếng Việt thực hành                                 | 2          | 30      | 0          |                                           |         |
| Khối kiến thức: CƠ SỞ NGÀNH        |             |                                                      | 39         | 425     | 175        |                                           |         |
| 20                                 | 32031276    | Giới và phát triển                                   | 3          | 45      | 0          |                                           |         |
| 21                                 | 32031713    | Tâm lý học đại cương                                 | 3          | 45      | 0          |                                           |         |
| 22                                 | 32031736    | Tâm lý học xã hội                                    | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 23                                 | 32027041    | Giáo dục học đại cương                               | 2          | 30      | 0          |                                           |         |
| 24                                 | 32041048    | Hành vi con người và môi trường xã hội               | 4          | 45      | 15         |                                           |         |
| 25                                 | 31822002    | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội               | 2          | 20      | 10         |                                           |         |
| 26                                 | 32034729    | Kỹ năng tổ chức hoạt động tập thể                    | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 27                                 | 32048005    | Tham vấn tâm lý                                      | 4          | 30      | 30         |                                           |         |
| 28                                 | 32048006    | Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống                | 4          | 30      | 30         |                                           |         |
| Học phần tự chọn                   |             |                                                      | 11         | 120     | 60         |                                           |         |
| 29                                 | 32021370    | Kỹ năng giao tiếp                                    | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| 30                                 | 33121252    | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính | 2          | 30      | 0          |                                           |         |
| 31                                 | 32038007    | Sức khoẻ cộng đồng                                   | 3          | 30      | 30         |                                           |         |
| 32                                 | 32021043    | Tiếng Anh chuyên ngành                               | 2          | 30      | 0          |                                           |         |
| 33                                 | 32021053    | Truyền thông trong công tác xã hội                   | 2          | 15      | 15         |                                           |         |
| Khối kiến thức: CỐT LÕI NGÀNH      |             |                                                      | 81         | 660     | 825        |                                           |         |
| 34                                 | 32038002    | Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội         | 3          | 30      | 15         | 32031504                                  |         |
| 35                                 | 32038001    | Công tác xã hội với người cao tuổi                   | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 36                                 | 32038043    | Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế                  | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 37                                 | 32038040    | Xây dựng và quản lý dự án trong công tác xã hội      | 3          | 30      | 15         |                                           |         |
| 38                                 | 32031049    | Phát triển cộng đồng                                 | 3          | 30      | 15         | 32031504                                  |         |
| 39                                 | 32032212    | An sinh xã hội                                       | 3          | 45      | 0          |                                           |         |
| 40                                 | 32028004    | Lý thuyết công tác xã hội                            | 2          | 30      | 0          |                                           |         |
| 41                                 | 32031059    | Chính sách xã hội                                    | 3          | 45      | 0          |                                           |         |
| 42                                 | 32041811    | Thực hành Phát triển cộng đồng                       | 4          | 0       | 120        | 32031049                                  |         |
| 43                                 | 32041790    | Thực hành Công tác xã hội với nhóm                   | 4          | 0       | 120        | 32031125                                  |         |
| 44                                 | 32041789    | Thực hành Công tác xã hội với cá nhân                | 4          | 0       | 120        | 32031118                                  |         |



| TT                                              | Mã học phần | Tên học phần                                               | Số tín chỉ | Số tiết     |             | Học phần học trước/ tiên quyết/ song hành | Ghi chú |
|-------------------------------------------------|-------------|------------------------------------------------------------|------------|-------------|-------------|-------------------------------------------|---------|
|                                                 |             |                                                            |            | LT          | TH/Bài tập  |                                           |         |
| 45                                              | 32031659    | Quản trị ngành công tác xã hội                             | 3          | 30          | 15          | 32031504                                  |         |
| 46                                              | 32031504    | Nhập môn công tác xã hội                                   | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 47                                              | 32031127    | Công tác xã hội với trẻ em                                 | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 48                                              | 32031125    | Công tác xã hội với nhóm                                   | 3          | 30          | 15          | 32031504                                  |         |
| 49                                              | 32031122    | Công tác xã hội với người khuyết tật                       | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 50                                              | 32031118    | Công tác xã hội với cá nhân                                | 3          | 30          | 15          | 32031504                                  |         |
| 51                                              | 32031116    | Công tác xã hội trong trường học                           | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| <b>Học phần tự chọn</b>                         |             |                                                            | <b>25</b>  | <b>180</b>  | <b>285</b>  |                                           |         |
| 52                                              | 32038003    | Can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật      | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 53                                              | 32031124    | Công tác xã hội với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 54                                              | 32038009    | Công tác xã hội với gia đình                               | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 55                                              | 32031041    | Xây dựng chương trình giáo dục cộng đồng                   | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 56                                              | 32031042    | Xây dựng dự án khởi nghiệp nghề công tác xã hội            | 3          | 30          | 15          |                                           |         |
| 57                                              | 32021055    | Kiểm huấn trong công tác xã hội                            | 2          | 15          | 15          |                                           |         |
| 58                                              | 32061071    | Khóa luận tốt nghiệp                                       | 6          | 0           | 180         |                                           |         |
| 59                                              | 32021119    | Công tác xã hội với dân tộc thiểu số                       | 2          | 15          | 15          |                                           |         |
| <b>Khối kiến thức: THỰC TẬP VÀ TRẢI NGHIỆM</b>  |             |                                                            | <b>6</b>   | <b>0</b>    | <b>180</b>  |                                           |         |
| 60                                              | 32021851    | Thực tế công tác xã hội                                    | 2          | 0           | 60          |                                           |         |
| 61                                              | 32048049    | Thực tập tốt nghiệp                                        | 4          | 0           | 120         |                                           |         |
| <b>TỔNG SỐ TÍN CHỈ CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO</b> |             |                                                            | <b>160</b> | <b>1476</b> | <b>1299</b> |                                           |         |
| <b>Tổng số tín chỉ bắt buộc</b>                 |             |                                                            | <b>110</b> | <b>989</b>  | <b>931</b>  |                                           |         |
| <b>Tổng số tín chỉ tự chọn tối thiểu</b>        |             |                                                            | <b>20</b>  |             |             |                                           |         |

Lưu ý:

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khoá học).
- Học phần tiên quyết là Học phần có gắn dấu \*.

TRƯỜNG NGÀNH

*Bui Đức Tuấn*  
Bui Đức Tuấn

TRƯỜNG KHOA

*Nguyễn Lê Mỹ Dung*  
Nguyễn Lê Mỹ Dung

TS. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Phan Đức Tuấn

KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

Ngành: Công tác xã hội

Khóa: 2025

Trình độ: Đại học

Hình thức đào tạo: Chính quy

(ban hành kèm theo Quyết định số 1303/QĐ-ĐHSP ngày 25/6/2025 của Hiệu trưởng)

| Học kỳ | Mã học phần                | Tên học phần                                         | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước / tiên quyết / song hành | Ghi chú |
|--------|----------------------------|------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|        |                            |                                                      |            | LT         | TH/Bài tập |                                             |         |
| 1      | 00101265                   | Giáo dục thể chất 1                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 31832001                   | Văn hoá miền Trung - Tây Nguyên                      | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32027041                   | Giáo dục học đại cương                               | 2          | 30         | 0          |                                             |         |
|        | 32031504                   | Nhập môn công tác xã hội                             | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031713                   | Tâm lý học đại cương                                 | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        | 32034729                   | Kỹ năng tổ chức hoạt động tập thể                    | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b> |                                                      | <b>14</b>  | <b>165</b> | <b>45</b>  |                                             |         |
| 2      | 00101266                   | Giáo dục thể chất 2                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 31621549                   | Pháp luật đại cương                                  | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        | 31721993                   | Xã hội học đại cương                                 | 2          | 20         | 10         |                                             |         |
|        | 32021851                   | Thực tế công tác xã hội                              | 2          | 0          | 60         |                                             |         |
|        | 32048006                   | Giáo dục giá trị sống và kỹ năng sống                | 4          | 30         | 30         |                                             |         |
|        | <b>Học phần tự chọn</b>    |                                                      |            |            |            |                                             |         |
|        | 31132001                   | Công nghệ số cơ bản                                  | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 31721873                   | Tiếng Việt thực hành                                 | 2          | 30         | 0          |                                             |         |
|        | 32021053                   | Truyền thông trong công tác xã hội                   | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b> |                                                      | <b>17</b>  | <b>147</b> | <b>138</b> |                                             |         |
| 3      | 00101267                   | Giáo dục thể chất 3                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 00201264                   | Giáo dục quốc phòng                                  | 0          | 0          | 60         |                                             |         |
|        | 21231902                   | Triết học Mác - Lênin                                | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32028004                   | Lý thuyết công tác xã hội                            | 2          | 30         | 0          |                                             |         |
|        | 32041048                   | Hành vi con người và môi trường xã hội               | 4          | 45         | 15         |                                             |         |
|        | <b>Học phần tự chọn</b>    |                                                      |            |            |            |                                             |         |
|        | 32021429                   | Logic học                                            | 2          | 22         | 8          |                                             |         |
|        | 33121252                   | Giáo dục giới tính và phương pháp giáo dục giới tính | 2          | 30         | 0          |                                             |         |
|        | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b> |                                                      | <b>13</b>  | <b>157</b> | <b>38</b>  |                                             |         |
| 4      | 00101268                   | Giáo dục thể chất 4                                  | 1          | 0          | 15         |                                             |         |
|        | 21321901                   | Kinh tế chính trị Mác - Lênin                        | 2          | 22         | 8          | 21231902                                    |         |
|        | 31822002                   | Phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội               | 2          | 20         | 10         |                                             |         |
|        | 32031059                   | Chính sách xã hội                                    | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        | 32031118                   | Công tác xã hội với cá nhân                          | 3          | 30         | 15         | 32031504                                    |         |
|        | 32031736                   | Tâm lý học xã hội                                    | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | <b>Học phần tự chọn</b>    |                                                      |            |            |            |                                             |         |
|        | 32021370                   | Kỹ năng giao tiếp                                    | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 41232001                   | Tiếng Anh B1.1                                       | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b> |                                                      | <b>18</b>  | <b>207</b> | <b>63</b>  |                                             |         |
| 5      | 21221903                   | Chủ nghĩa xã hội khoa học                            | 2          | 22         | 8          | 21321901                                    |         |
|        | 31722001                   | Mỹ học đại cương                                     | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 32031125                   | Công tác xã hội với nhóm                             | 3          | 30         | 15         | 32031504                                    |         |
|        | 32041789                   | Thực hành Công tác xã hội với cá nhân                | 4          | 0          | 120        | 32031118                                    |         |
|        | 32048005                   | Tham vấn tâm lý                                      | 4          | 30         | 30         |                                             |         |
|        | <b>Học phần tự chọn</b>    |                                                      |            |            |            |                                             |         |
|        | 41242002                   | Tiếng Anh B1.2                                       | 4          | 60         | 0          |                                             |         |
|        | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b> |                                                      | <b>19</b>  | <b>157</b> | <b>188</b> |                                             |         |
| 6      | 21221904                   | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam                       | 2          | 21         | 9          | 21221903                                    |         |
|        | 32032212                   | An sinh xã hội                                       | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        | 32038002                   | Phương pháp nghiên cứu trong công tác xã hội         | 3          | 30         | 15         | 32031504                                    |         |
|        | 32041790                   | Thực hành Công tác xã hội với nhóm                   | 4          | 0          | 120        | 32031125                                    |         |
|        | <b>Học phần tự chọn</b>    |                                                      |            |            |            |                                             |         |



| Học kỳ | Mã học phần | Tên học phần                                               | Số tín chỉ | Số tiết    |            | Học phần học trước / tiên quyết / song hành | Ghi chú |
|--------|-------------|------------------------------------------------------------|------------|------------|------------|---------------------------------------------|---------|
|        |             |                                                            |            | LT         | TH/Bài tập |                                             |         |
|        | 32038007    | Sức khỏe cộng đồng                                         | 3          | 30         | 30         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                 | <b>15</b>  | <b>126</b> | <b>174</b> |                                             |         |
| 7      | 21321922    | Tư tưởng Hồ Chí Minh                                       | 2          | 22         | 8          | 21221904                                    |         |
|        | 32031049    | Phát triển cộng đồng                                       | 3          | 30         | 15         | 32031504                                    |         |
|        | 32031276    | Giới và phát triển                                         | 3          | 45         | 0          |                                             |         |
|        | 32038040    | Xây dựng và quản lý dự án trong công tác xã hội            | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                    |            |            |            |                                             |         |
|        | 32021043    | Tiếng Anh chuyên ngành                                     | 2          | 30         | 0          |                                             |         |
|        | 32038003    | Can thiệp sớm và giáo dục hoà nhập cho trẻ khuyết tật      | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                 | <b>16</b>  | <b>187</b> | <b>53</b>  |                                             |         |
| 8      | 32031116    | Công tác xã hội trong trường học                           | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031127    | Công tác xã hội với trẻ em                                 | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031659    | Quản trị ngành công tác xã hội                             | 3          | 30         | 15         | 32031504                                    |         |
|        | 32041811    | Thực hành Phát triển cộng đồng                             | 4          | 0          | 120        | 32031049                                    |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                    |            |            |            |                                             |         |
|        | 32021055    | Kiểm huấn trong công tác xã hội                            | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 32038009    | Công tác xã hội với gia đình                               | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                 | <b>18</b>  | <b>135</b> | <b>195</b> |                                             |         |
| 9      | 32031122    | Công tác xã hội với người khuyết tật                       | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038001    | Công tác xã hội với người cao tuổi                         | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32038043    | Công tác xã hội trong lĩnh vực y tế                        | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                    |            |            |            |                                             |         |
|        | 32021119    | Công tác xã hội với dân tộc thiểu số                       | 2          | 15         | 15         |                                             |         |
|        | 32031041    | Xây dựng chương trình giáo dục cộng đồng                   | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031042    | Xây dựng dự án khởi nghiệp nghề công tác xã hội            | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        | 32031124    | Công tác xã hội với người nghiện ma túy, mại dâm, HIV/AIDS | 3          | 30         | 15         |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                 | <b>20</b>  | <b>195</b> | <b>105</b> |                                             |         |
| 10     | 32048049    | Thực tập tốt nghiệp                                        | 4          | 0          | 120        |                                             |         |
|        |             | <b>Học phần tự chọn</b>                                    |            |            |            |                                             |         |
|        | 32061071    | Khóa luận tốt nghiệp                                       | 6          | 0          | 180        |                                             |         |
|        |             | <b>Số tín chỉ trong kỳ</b>                                 | <b>10</b>  | <b>0</b>   | <b>300</b> |                                             |         |

**Lưu ý:**

- Phải tích lũy tối thiểu 130 tín chỉ, trong đó bao gồm tất cả các học phần bắt buộc (không tính các học phần Giáo dục Thể chất, Giáo dục Quốc phòng vào tổng tín chỉ tích lũy toàn khóa học).
- Học phần tiên quyết là học phần có dấu \*.

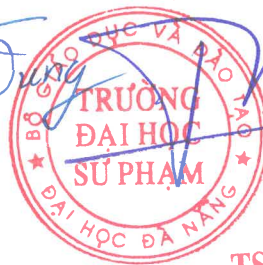
**TRƯỞNG NGÀNH**

*Bùi Đình Tuấn*

**TRƯỞNG KHOA**

*Le Mỹ Dung*

**TS. HIỆU TRƯỞNG  
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



**TS. Phan Đức Tuấn**